

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỒ LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

---

**NỘI DUNG**

|                                               | Trang   |
|-----------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán                             | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 40 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 11      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 40 |

**Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long và được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Hoàng Kim Bồng    | Chủ tịch   |                            |
| Ông Trần Hồng Quang   | Thành viên |                            |
| Ông Đinh Quang Huy    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |
| Ông Trần Đình Thê     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |
| Bà Nguyễn Thị Sửu     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/04/2013 |
| Ông Nguyễn Văn Đức    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/04/2013 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Bá Uẩn     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |
| Ông Trần Xuân Hiệp    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |                          |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Trần Hồng Quang | Tổng Giám đốc     |                          |
| Ông Nguyễn Hữu Gấm  | Phó Tổng Giám đốc |                          |
| Ông Ngô Thanh Tùng  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/04/2013 |
| Ông Trần Xuân Hiệp  | Phó Tổng Giám đốc |                          |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |                            |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lưu Văn Lầu      | Trưởng ban |                            |
| Bà Ngô Thị Reo       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |
| Bà Bùi Thị Thanh Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |
| Ông Nguyễn Hữu Tuấn  | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Đức Minh  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2013   |
| Ông Lê Đình Việt     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 22/04/2013 |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Hà Khẩu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

---

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

---

**Trần Hồng Quang**

Tổng Giám đốc

*Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2014*

Số: ...../2014/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 17/01/2014, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0063-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2014*

---

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0762-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>255.377.327.254</b> | <b>269.094.794.452</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>3</b>    | <b>5.571.349.471</b>   | <b>2.294.291.222</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 5.571.349.471          | 2.294.291.222          |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>4</b>    | <b>12.000.000.000</b>  | <b>6.000.000.000</b>   |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 12.000.000.000         | 6.000.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>25.856.593.425</b>  | <b>40.219.942.691</b>  |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                         |             | 4.108.920.280          | 4.466.852.992          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán                     |             | 14.217.624.725         | 8.497.723.877          |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                     | 5           | 32.416.948.692         | 32.196.459.095         |
| 139        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 6           | (24.886.900.272)       | (4.941.093.273)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>7</b>    | <b>205.734.493.768</b> | <b>216.841.573.838</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 218.170.902.989        | 217.548.470.901        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (12.436.409.221)       | (706.897.063)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>6.214.890.590</b>   | <b>3.738.986.701</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 562.673.453            | 485.771.180            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 311.081.669            | -                      |
| 154        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    |             | 3.064.667.883          | -                      |
| 158        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 8           | 2.276.467.585          | 3.253.215.521          |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
 (tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>547.203.476.710</b> | <b>593.103.165.980</b> |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>534.450.009.425</b> | <b>513.002.984.377</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 9           | 386.160.730.500        | 457.597.227.895        |
| 222        | - Nguyên giá                                  |             | 1.000.616.425.468      | 993.640.986.784        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (614.455.694.968)      | (536.043.758.889)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 10          | 10.401.418.587         | 13.842.552.459         |
| 225        | - Nguyên giá                                  |             | 24.443.483.392         | 24.443.483.392         |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (14.042.064.805)       | (10.600.930.933)       |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | 3.444.578.632          | 4.687.268.678          |
| 228        | - Nguyên giá                                  |             | 10.758.933.329         | 10.649.842.420         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (7.314.354.697)        | (5.962.573.742)        |
| 230        | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 12          | 134.443.281.706        | 36.875.935.345         |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>13</b>   | <b>2.062.000.000</b>   | <b>68.319.334.042</b>  |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |             | -                      | 66.257.334.042         |
| 258        | 2. Đầu tư dài hạn khác                        |             | 2.062.000.000          | 2.062.000.000          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>10.668.103.476</b>  | <b>11.780.847.561</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 8.433.968.233          | 11.780.847.561         |
| 268        | 2. Tài sản dài hạn khác                       |             | 2.234.135.243          | -                      |
| <b>269</b> | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                 |             | <b>23.363.809</b>      | <b>-</b>               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>802.580.803.964</b> | <b>862.197.960.432</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
 (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|------------|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                 |             | <b>502.412.579.936</b> | <b>632.196.208.094</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>379.944.140.891</b> | <b>479.567.621.755</b> |
| 311        | 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 15          | 175.178.293.947        | 314.625.333.300        |
| 312        | 2. Phải trả người bán                  |             | 72.178.629.320         | 59.610.063.792         |
| 313        | 3. Người mua trả tiền trước            |             | 30.799.277.198         | 20.146.319.001         |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16          | 20.753.371.653         | 38.866.897.373         |
| 315        | 5. Phải trả người lao động             |             | 32.769.372.134         | 20.358.296.493         |
| 316        | 6. Chi phí phải trả                    | 17          | 31.642.297.339         | 15.084.695.218         |
| 319        | 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 18          | 16.622.899.300         | 10.876.016.578         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>122.468.439.045</b> | <b>152.628.586.339</b> |
| 333        | 1. Phải trả dài hạn khác               |             | 5.199.000.000          | 5.349.000.000          |
| 334        | 2. Vay và nợ dài hạn                   | 19          | 99.936.126.051         | 128.764.395.837        |
| 338        | 3. Doanh thu chưa thực hiện            |             | 17.333.312.994         | 18.515.190.502         |
| <b>400</b> | <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              |             | <b>271.499.245.564</b> | <b>230.001.752.338</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>20</b>   | <b>271.499.245.564</b> | <b>230.001.752.338</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 90.000.000.000         | 90.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 48.680.878.000         | 48.680.878.000         |
| 417        | 3. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 64.692.778.461         | 64.692.778.461         |
| 418        | 4. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 14.588.284.226         | 14.386.401.676         |
| 419        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | 11.811.512.409         | 11.811.512.409         |
| 420        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 41.725.792.468         | 430.181.792            |
| <b>439</b> | <b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> |             | <b>28.668.978.464</b>  | <b>-</b>               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>802.580.803.964</b> | <b>862.197.960.432</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| <b>Chỉ tiêu</b>      | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2013</b> | <b>01/01/2013</b> |
|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại |                    |                   |                   |
| - USD                |                    | 2.129,96          | 2.885,08          |

**Đinh Thu Hằng**  
Người lập

**Phạm Minh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Trần Hồng Quang**  
Tổng Giám đốc  
*Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2014*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2013<br>VND   | Năm 2012<br>VND   |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1     | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 1.261.574.724.874 | 1.228.211.215.043 |
| 2     | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                 | 892.348.531       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.261.574.724.874 | 1.227.318.866.512 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 996.020.756.489   | 1.015.646.008.810 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 265.553.968.385   | 211.672.857.702   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 2.334.436.394     | 1.092.737.172     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | 64.898.357.445    | 89.873.921.975    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 46.465.279.071    | 89.717.065.171    |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 105.571.105.325   | 89.027.241.148    |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 33.110.259.188    | 33.524.787.380    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 64.308.682.821    | 339.644.371       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 7.861.925.383     | 8.843.507.784     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 28          | 1.913.772.759     | 8.260.262.595     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 5.948.152.624     | 583.245.189       |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 70.256.835.445    | 922.889.560       |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | 19.598.293.155    | 605.207.010       |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 50.658.542.290    | 317.682.550       |
| 61    | 16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số    |             | (68.492.254)      | -                 |
| 62    | 16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty     |             | 50.727.034.544    | 317.682.550       |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 30          | 5.636             | 35                |

Đinh Thu Hằng  
 Người lập

Phạm Minh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang  
 Tổng Giám đốc  
 Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2014

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Năm 2013<br>VND          | Năm 2012<br>VND         |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                   |             |                          |                         |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       |             | 1.382.045.737.661        | 1.351.298.321.576       |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            |             | (769.486.841.290)        | (821.991.689.069)       |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                |             | (239.803.029.659)        | (238.845.235.057)       |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                           |             | (40.536.880.741)         | (96.919.092.402)        |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        |             | (15.750.841.305)         | (3.087.496.810)         |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          |             | 23.207.270.815           | 18.861.880.511          |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         |             | (131.014.838.388)        | (86.546.853.978)        |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              |             | <b>208.660.577.093</b>   | <b>122.769.834.771</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>          |                                                                   |             |                          |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | (27.708.104.593)         | (41.155.580.754)        |
| 23                                                 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác           |             | (6.000.000.000)          | (6.000.000.000)         |
| 25                                                 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        |             | -                        | (24.500.000.000)        |
| 27                                                 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            |             | 661.143.822              | 626.195.139             |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  |             | <b>(33.046.960.771)</b>  | <b>(71.029.385.615)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                   |             |                          |                         |
| 33                                                 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           |             | 957.153.500.157          | 1.003.510.382.503       |
| 34                                                 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        |             | (1.122.087.739.022)      | (1.080.110.398.102)     |
| 35                                                 | 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                 |             | (3.341.070.274)          | (2.744.023.315)         |
| 36                                                 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        |             | (4.065.995.950)          | (3.516.599.325)         |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               |             | <b>(172.341.305.089)</b> | <b>(82.860.638.239)</b> |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                            |             | <b>3.272.311.233</b>     | <b>(31.120.189.083)</b> |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           |             | <b>2.294.291.222</b>     | <b>33.452.293.567</b>   |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           |             | 4.747.016                | (37.813.262)            |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                          | <b>3</b>    | <b>5.571.349.471</b>     | <b>2.294.291.222</b>    |

Đinh Thu Hằng  
 Người lập

Phạm Minh Tuấn  
 Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang  
 Tổng Giám đốc  
 Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long và được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 VND (Chín mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ    | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|------------|----------------------------|
| Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao         | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy          | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bò           | Quảng Ninh | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Xí nghiệp Kinh doanh                  | Quảng Ninh | Buôn bán vật liệu xây dựng |
| Xí nghiệp Dịch vụ đời sống            | Quảng Ninh | Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống |

Công ty có công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

| Tên công ty                            | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera | Quảng Ninh   | 70%           | 70%                    | Sản xuất vật liệu xây dựng |

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 12 vào ngày 26 tháng 04 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Trồng cây có củ có chất bột;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại; Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hăng năm khác;

- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi lợn;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chưng, tinh cất và phê chế các loại rượu mạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Buôn bán đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, loại trừ: mua bán thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan – Giám sát công tác Xây dựng và Hoàn thiện Công trình Xây dựng dân dụng, Công nghiệp;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- May trang phục (trừ Trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2013 đã có sự chuyển biến rõ rệt so với năm trước. Có được điều này là do Công ty đã áp dụng triệt để các biện pháp tiết giảm chi phí, tăng cường quản lý công tác sản xuất để

nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, sự tác động của các yếu tố bên ngoài như tình hình thị trường tiêu thụ tốt lên, lãi suất huy động vốn giảm xuống cũng là những nguyên nhân tạo ra sự chuyển biến lớn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong năm, thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ - ĐHĐCĐ/2013 ngày 22/04/2013, Công ty đã mua lại toàn bộ cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thành đơn vị phụ thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Công ty đã thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty con trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### **2.4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

#### **2.5. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.7. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **2.8. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 05 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 10 năm |
| Tài sản vô hình        | 03 - 20 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể, nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 1 năm tài chính.

## **2.10. Các khoản đầu tư tài chính**

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với khoản dự phòng hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 được phản ánh trên chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”.

## **2.11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt,

tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.16. Ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 505.962.118          | 47.679.621           |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.065.387.353        | 2.246.611.601        |
|                    | <b>5.571.349.471</b> | <b>2.294.291.222</b> |

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                          | 31/12/2013            | 01/01/2013           |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                          | VND                   | VND                  |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*) | 12.000.000.000        | 6.000.000.000        |
|                          | <b>12.000.000.000</b> | <b>6.000.000.000</b> |

(\*): Là khoản cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều vay theo hợp đồng số 370/NĐ-VHL với thời hạn không xác định, lãi suất ban đầu là 12% thay đổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hạ Long.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                      | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                      | VND                   | VND                   |
| Phải thu khác                                                        | 32.416.948.692        | 32.196.459.095        |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm                                  | 1.001.925.000         | 1.001.925.000         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Phí chuyển giao công nghệ   | 750.952.000           | 750.952.000           |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Lãi vay dự thu              | 1.485.966.666         | 78.833.333            |
| - Công ty CP Viglacera Đông Triều- hợp tác kinh doanh <sup>[1]</sup> | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| - Tiền ứng trước hợp đồng chuyển nhượng cổ phần <sup>[2]</sup>       | 3.044.000.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Gạch Ngói ốp lát Đất Việt                          | 500.000.000           | 718.150.407           |
| - Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu - Lãi vay dự thu            | 1.004.169.000         | 914.169.000           |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng                                 | 200.691.000           | 200.691.000           |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến                                  | 500.000.000           | 500.000.000           |
| - Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ của Tài sản thuê tài chính       | 249.990.846           | 534.597.033           |
| - Phải thu về tiền BHYT, BHXH                                        | 469.480.737           | 2.052.918.127         |
| - Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật                                   | 243.092.101           | 243.092.101           |
| - Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đời sống                                  | 169.585.400           | 243.758.090           |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá                                   | 2.215.583.641         | 3.379.623.411         |
| - Trần Duy Hưng - Ban thi đua tuyên truyền                           | 329.633.813           | 329.633.813           |
| - Phải thu các đối tượng khác                                        | 251.878.488           | 1.248.115.780         |
|                                                                      | <b>32.416.948.692</b> | <b>32.196.459.095</b> |

<sup>[1]</sup>Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều – Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ đồng, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ đồng tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi, theo đó Công ty không ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động liên doanh này vào kết quả kinh doanh trong năm do hoạt động liên doanh bị lỗ.

<sup>[2]</sup>Khoản ứng trước tiền mua lại Cổ phần theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera. Việc mua lại phần vốn góp của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty này thành đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 (Thuyết minh 33).

**Comment [L1]:** Xem lại

**6. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                                     | 31/12/2013              | 01/01/2013             |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                     | VND                     | VND                    |
| Dự phòng đối với nợ phải thu thương mại             | (6.509.249.316)         | (4.941.093.273)        |
| Dự phòng đối với nợ phải thu hợp tác kinh doanh (*) | (18.377.650.956)        | -                      |
|                                                     | <b>(24.886.900.272)</b> | <b>(4.941.093.273)</b> |

(\*) Khoản dự phòng được trích lập đối với số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 (Thuyết minh 5). Trong đó, số phải trích lập dự phòng cho năm 2012 là 11.440.243.678 VND, năm 2013 là 6.937.407.278 VND.

**7. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 105.642.476.355        | 100.138.188.478        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 617.161.205            | 817.587.520            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.890.869.395         | 19.363.624.832         |
| Thành phẩm                          | 96.013.859.196         | 97.222.533.233         |
| Hàng hoá                            | 6.536.838              | 6.536.838              |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (12.436.409.221)       | (706.897.063)          |
|                                     | <b>205.734.493.768</b> | <b>216.841.573.838</b> |

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|         | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|---------|----------------------|----------------------|
|         | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng | 2.276.467.585        | 3.253.215.521        |
|         | <b>2.276.467.585</b> | <b>3.253.215.521</b> |

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                 |                           |                          |
| Số dư đầu năm                 | 381.145.555.646        | 580.941.512.236        | 30.219.407.768                  | 1.334.511.134             | 993.640.986.784          |
| Số tăng trong năm             | 831.424.743            | 5.163.287.709          | 1.840.212.727                   | -                         | 7.834.925.179            |
| - Mua trong năm               | -                      | 4.838.292.030          | 1.840.212.727                   | -                         | 6.678.504.757            |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | 831.424.743            | -                      | -                               | -                         | 831.424.743              |
| - Tăng do hợp nhất            | -                      | 172.500.000            | -                               | -                         | 172.500.000              |
| - Tăng khác                   | -                      | 152.495.679            | -                               | -                         | 152.495.679              |
| Số giảm trong năm             | (240.448.412)          | (284.196.853)          | (51.044.485)                    | (283.796.745)             | (859.486.495)            |
| - Giảm khác                   | (240.448.412)          | (284.196.853)          | (51.044.485)                    | (283.796.745)             | (859.486.495)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>381.736.531.977</b> | <b>585.820.603.092</b> | <b>32.008.576.010</b>           | <b>1.050.714.389</b>      | <b>1.000.616.425.468</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                 |                           |                          |
| Số dư đầu năm                 | 119.085.330.568        | 404.365.944.703        | 11.348.410.948                  | 1.244.072.670             | 536.043.758.889          |
| Số tăng trong năm             | 27.559.799.106         | 48.392.280.324         | 3.238.263.035                   | 31.104.054                | 79.221.446.519           |
| - Khấu hao trong năm          | 27.559.799.106         | 48.370.092.831         | 3.238.263.035                   | 31.104.054                | 79.199.259.026           |
| - Tăng do hợp nhất            | -                      | 22.187.493             | -                               | -                         | 22.187.493               |
| Số giảm trong năm             | (203.116.786)          | (284.196.853)          | (38.400.056)                    | (283.796.745)             | (809.510.440)            |
| - Giảm khác (*)               | (203.116.786)          | (284.196.853)          | (38.400.056)                    | (283.796.745)             | (809.510.440)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>146.442.012.888</b> | <b>452.474.028.174</b> | <b>14.548.273.927</b>           | <b>991.379.979</b>        | <b>614.455.694.968</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                 |                           |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 262.060.225.078        | 176.575.567.533        | 18.870.996.820                  | 90.438.464                | 457.597.227.895          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>235.294.519.089</b> | <b>133.346.574.918</b> | <b>17.460.302.083</b>           | <b>59.334.410</b>         | <b>386.160.730.500</b>   |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 101.343.391.324 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.358.571.242 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 5.670.370.176 VND.
- (\*): là số giảm các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                               | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                                   |                       |
| Số dư đầu năm                 | 14.367.307.622        | 10.076.175.770                    | 24.443.483.392        |
| Số tăng trong năm             | -                     | -                                 | -                     |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.367.307.622</b> | <b>10.076.175.770</b>             | <b>24.443.483.392</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                                   |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.543.719.330         | 6.057.211.603                     | 10.600.930.933        |
| Số tăng trong năm             | 1.792.696.212         | 1.648.437.660                     | 3.441.133.872         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | <i>1.792.696.212</i>  | <i>1.648.437.660</i>              | <i>3.441.133.872</i>  |
| Số giảm trong năm             | -                     | -                                 | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>6.336.415.542</b>  | <b>7.705.649.263</b>              | <b>14.042.064.805</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                                   |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 9.823.588.292         | 4.018.964.167                     | 13.842.552.459        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>8.030.892.080</b>  | <b>2.370.526.507</b>              | <b>10.401.418.587</b> |

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị thương hiệu<br>Viglacera | Phần mềm kế toán   | Lợi thế mô sét       | Cộng                  |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                              | VND                | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                    |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 8.000.000.000                    | 94.000.000         | 2.555.842.420        | 10.649.842.420        |
| Số tăng trong năm             | -                                | 109.090.909        | -                    | 109.090.909           |
| - <i>Tăng do hợp nhất</i>     | -                                | <i>109.090.909</i> | -                    | <i>109.090.909</i>    |
| Số giảm trong năm             | -                                | -                  | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>8.000.000.000</b>             | <b>203.090.909</b> | <b>2.555.842.420</b> | <b>10.758.933.329</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                    |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.282.557.129                    | 94.000.000         | 1.586.016.613        | 5.962.573.742         |
| Số tăng trong năm             | 1.142.857.140                    | 26.363.639         | 182.560.176          | 1.351.780.955         |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | <i>1.142.857.140</i>             | <i>10.909.092</i>  | <i>182.560.176</i>   | <i>1.336.326.408</i>  |
| - <i>Tăng do hợp nhất</i>     | -                                | <i>15.454.547</i>  | -                    | <i>15.454.547</i>     |
| Số giảm trong năm             | -                                | -                  | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.425.414.269</b>             | <b>120.363.639</b> | <b>1.768.576.789</b> | <b>7.314.354.697</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                    |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 3.717.442.871                    | -                  | 969.825.807          | 4.687.268.678         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>2.574.585.731</b>             | <b>82.727.270</b>  | <b>787.265.631</b>   | <b>3.444.578.632</b>  |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|                                                                                             | 31/12/2013             | 01/01/2013            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                                             | VND                    | VND                   |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                                      | <b>132.946.631.706</b> | <b>33.902.024.190</b> |
| - Dự án Nhà máy Clinker                                                                     | 818.704.849            | 818.704.849           |
| - Nhà máy Tiêu Giao                                                                         | 7.058.351.570          | 5.599.223.394         |
| - Dự án Khu 28ha Hoàn Bò                                                                    | 23.754.634.419         | 20.754.634.419        |
| - Nhà máy Gạch Hoàn Bò                                                                      | 1.892.785.534          | 293.094.477           |
| - Nhà máy Ngói Đồng Triều - Chi phí mò sét Kim Sen                                          | 6.989.738.531          | 6.436.367.051         |
| - Dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch Clinker - Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (*) | 92.432.416.803         | -                     |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                                                              | <b>1.496.650.000</b>   | <b>2.973.911.155</b>  |
| - Nhà máy Hoàn Bò                                                                           | -                      | 2.973.911.155         |
| - Nhà máy Tiêu Giao - Máy phay CNC                                                          | 1.496.650.000          | -                     |
|                                                                                             | <b>134.443.281.706</b> | <b>36.875.935.345</b> |

(\*): Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy Gạch Clinker công suất 2 triệu m<sup>2</sup>/năm được Hội đồng thành viên Tổng Công ty Viglacera đồng ý về mặt chủ trương theo văn bản số 312/TCT-HĐTV ngày 03/08/2010 với tổng mức đầu tư ban đầu khoảng hơn 400 tỷ đồng từ nguồn vốn tự có và vay thương mại. Dự án xây dựng trên diện tích hơn 15 héc-ta, với công nghệ và thiết bị nhập khẩu từ Châu Âu công suất 2 triệu tấn/năm, sản phẩm chính của nhà máy là Gạch ốp lát Clinker và Ngói lợp. Dự án được khởi công xây dựng tháng 10/2010, đến nay đã hoàn thành cơ bản các hạng mục nhà xưởng, nhà làm việc, cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng. Năm 2013, do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế và cắt giảm đầu tư công nên Dự án chưa được đầu tư hoàn chỉnh để đi vào sản xuất.

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                              | 31/12/2013           | 01/01/2013            |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                  | VND                   |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>           | <b>-</b>             | <b>66.257.334.042</b> |
| - Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (*) |                      | 66.257.334.042        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                   | <b>2.062.000.000</b> | <b>2.062.000.000</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera       | 2.000.000.000        | 2.000.000.000         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc          | 62.000.000           | 62.000.000            |
|                                              | <b>2.062.000.000</b> | <b>68.319.334.042</b> |

(\*): Chuyển thành Công ty con kể từ ngày 22/04/2013.

### Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

| Tên công ty liên kết                 | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | TL biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Hà Nội                     | 7%            | 7%            | Kinh doanh thương mại      |
| Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc    | Hà Tĩnh                    | 5%            | 5%            | Sản xuất vật liệu xây dựng |

#### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                            | Năm 2013             | Năm 2012              |
|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                  | VND                   |
| Số dư đầu năm                                              | 11.780.847.561       | 38.662.802.855        |
| Số tăng trong năm                                          | 363.822.589          | 10.089.999.682        |
| Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | (3.710.701.917)      | (36.341.420.012)      |
| Giảm khác                                                  | -                    | (630.534.964)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                      | <b>8.433.968.233</b> | <b>11.780.847.561</b> |

#### Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

|                                     | 31/12/2013           | 01/01/2013            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                  | VND                   |
| Chi phí ban đầu của các mô đất sét  | 8.213.968.233        | 8.335.730.454         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | -                    | 2.736.882.349         |
| Các khoản chi phí khác              | 220.000.000          | 708.234.758           |
|                                     | <b>8.433.968.233</b> | <b>11.780.847.561</b> |

#### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                                               | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                               | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                                 | <b>75.593.998.661</b>  | <b>219.451.221.000</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy <sup>[1]</sup>            | 31.460.008.366         | 63.986.965.988         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh <sup>[2]</sup>         | 20.337.887.389         | 31.301.579.433         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh <sup>[3]</sup> | 12.048.182.906         | 121.832.708.877        |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh <sup>[4]</sup>                      | 1.319.920.000          | 2.329.966.702          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh <sup>[5]</sup>              | 10.428.000.000         | -                      |
| <b>Vay ngắn hạn đối tượng khác</b>                                            | <b>50.206.223.199</b>  | <b>33.731.815.000</b>  |
| - Các đối tượng khác <sup>[6]</sup>                                           | 50.206.223.199         | 33.731.815.000         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                                 | <b>49.378.072.087</b>  | <b>61.442.297.300</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy                           | 9.124.000.000          | 9.120.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quảng Ninh                                      | -                      | 2.250.619.511          |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh                            | -                      | 5.051.726.408          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh                             | 3.145.750.000          | 3.521.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh                         | -                      | 12.780.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh                        | -                      | 1.342.267.873          |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bãi Cháy                  | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| - Công ty Cho thuê Tài chính - Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam                | 1.034.039.553          | 1.772.039.508          |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long                           | 8.375.000.000          | 14.061.000.000         |
| - Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng Công thương Việt Nam                 | 571.059.334            | 1.543.644.000          |
| - Các đối tượng khác                                                          | 17.128.223.200         | -                      |
|                                                                               | <b>175.178.293.947</b> | <b>314.625.333.300</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>[1]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo hợp đồng tín dụng số 89/2013-HĐTDHM/NHCT306 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh năm 2013;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 04/07/2013 đến ngày 31/05/2014;
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 6 tháng;
- Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi, theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Bởi các tài sản theo các Hợp đồng đảm bảo mà Bên vay và/hoặc Tổ chức, cá nhân khác ký kết với Bên cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác được xác lập trước, cùng hoặc sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này. Hình thức đảm bảo, giá trị tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại các Hợp đồng bảo đảm.

<sup>[2]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2013/HM/VHL/VTBN ngày 19/09/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản thế chấp gồm: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa một thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hợp pháp khác phát sinh trong tương lai.

<sup>[3]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2013/HĐ ngày 06/08/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2014;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Kết hợp giữa cho vay có thế chấp và không thế chấp theo chính sách khách hàng của Ngân hàng theo từng thời kỳ, đảm bảo đến hết ngày 31/12/2013 tối thiểu 50% số dư nợ vay có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo được quy định trong từng hợp đồng bảo đảm tiền vay.

<sup>[4]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90.13.601.1108236.TD ngày 24/05/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch, ngói, đất sét nung năm 2013 - 2014 của Bên vay;
- Thời hạn giải ngân: Kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/04/2014. Thời hạn giải ngân có thể được gian hạn theo quyết định bằng văn bản của Ngân hàng trong trường hợp Bên vay có yêu cầu;
- Ngày đáo hạn cuối cùng: Ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức tín dụng tối đa là 04 tháng kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng đó;
- Thế chấp giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy Hoàn Bò, Tiêu Giao, Cotto bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa là gạch, ngói các loại luân chuyển trong hoạt động kinh doanh của Công ty CP

Viglacera Hạ Long theo hợp đồng bảo đảm số 115.13.601.1108236 ngày 24/05/2013.

<sup>[5]</sup>Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 157/2013/HĐHM-PN/SHB.QN-HL ngày 26/12/2013 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Mục đích cụ thể được quy định rõ trong từng khế ước nhận nợ;
- Thời hạn giải ngân: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng khế ước nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng một lần theo thông báo của Bên cho vay;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Bên vay tại Bên cho vay.

<sup>[6]</sup>Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân với lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long, không phải thế chấp tài sản. Thời hạn vay từ 3 đến 12 tháng.

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                                  | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                     | 24.572.863.125        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 15.319.464.682        | 10.746.243.886        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 5.127.748.629         | 2.974.467.794         |
| Thuế tài nguyên                                  | 92.267.806            | 305.756.925           |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 213.890.536           | 267.565.643           |
|                                                  | <b>20.753.371.653</b> | <b>38.866.897.373</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                            | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay phải trả                                   | 11.086.981.632        | 5.158.583.302         |
| Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng | 9.615.830.455         | 9.221.600.000         |
| Trích trước chi phí hoàn nguyên các mô sét                 | 10.609.669.252        | 261.595.916           |
| Trích trước tiền ăn ca                                     | 34.816.000            | 28.016.000            |
| Chi phí phải trả khác                                      | 295.000.000           | 414.900.000           |
|                                                            | <b>31.642.297.339</b> | <b>15.084.695.218</b> |

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                         | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                      | 2.089.667.601         | 1.493.525.157         |
| Bảo hiểm xã hội                         | 772.014.017           | 510.783.898           |
| Bảo hiểm y tế                           | -                     | 381.000.000           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 13.761.217.682        | 8.490.707.523         |
| - <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>        | 5.879.727.679         | 1.088.488.479         |
| - <i>Kinh phí đào tạo thu của CBCNV</i> | 1.504.267.022         | 1.507.867.022         |
| - <i>Quỹ công ích</i>                   | 983.784.549           | 714.803.354           |
| - <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>    | 4.785.786.834         | 4.644.233.482         |
| - <i>Phải trả, phải nộp khác</i>        | 607.651.598           | 535.315.186           |
|                                         | <b>16.622.899.300</b> | <b>10.876.016.578</b> |

**19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                                               | 31/12/2013            | 01/01/2013             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                               | VND                   | VND                    |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                                  | <b>66.100.534.847</b> | <b>125.834.135.148</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy <sup>[1]</sup>            | 6.771.344.433         | 15.895.344.433         |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh                                      | -                     | 599.914.570            |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Quảng Ninh                            | -                     | 10.066.101.462         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh <sup>[2]</sup>              | 2.583.009.700         | 5.728.759.700          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Quảng Ninh                         | -                     | 20.200.117.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long <sup>[3]</sup>            | 34.157.097.983        | 45.843.897.983         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh <sup>[4]</sup> | 22.589.082.731        | 27.500.000.000         |
| <b>Vay dài hạn đối tượng khác</b>                                             | <b>32.522.192.000</b> | -                      |
| - Vay cá nhân <sup>[5]</sup>                                                  | 32.522.192.000        | -                      |
| <b>Nợ dài hạn thuê tài chính</b>                                              | <b>1.313.399.204</b>  | <b>2.930.260.689</b>   |
| - Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam                  | 1.313.399.204         | 2.347.438.757          |
| - Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam                   | -                     | 582.821.932            |
|                                                                               | <b>99.936.126.051</b> | <b>128.764.395.837</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

<sup>[1]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số gốc vay: 44.600.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại 31/12/2013: 15.895.344.433 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 9.124.000.000 VND;
- Mục đích vay vốn thanh toán chi phí phục vụ các dự án: Dự án đầu tư chiều sâu sản xuất ngói tại nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy công suất 550.000m<sup>2</sup> ngói 22v/m<sup>2</sup>/năm; Dự án Đầu tư 04 xe nâng Diezel Komatso; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Tiêu Giao năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Cotto năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Hoàn Bò năm 2010; Dự án Đầu tư nhà bao che lò nung hầm sấy Số 4 tại nhà máy Tiêu Giao; Dự án Đầu tư 03 xe nâng hàng phục vụ bốc xếp hàng hóa tại tổ bốc xếp Tiêu Giao; Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng nâng cao năng lực SXKD tại 2 nhà máy Cotto và Tiêu Giao;
- Thời hạn cho vay: Từ 36 đến 60 tháng;

- Lãi suất thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ theo thông báo lãi vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy. Theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,6% đến 3,8% nhưng không thấp hơn mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ các dự án vay, chi tiết theo từng hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tài sản đi kèm.

<sup>[2]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013: 5.728.759.700 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 3.145.750.000 VND;
- Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí phục vụ dự án Đầu tư hầm sậy ngói 22v/m2 số 2 và số 3 tại Nhà máy Gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn cho vay: 60 hoặc 57 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất thả nổi, áp dụng vào từng thời điểm giải ngân;
- Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo nội dung Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2010/HĐTC/SHB.HL ngày 17/11/2010. Giá trị tài sản đảm bảo là 20.540.191.900 VND.

<sup>[3]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 67.000.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013: 42.532.097.983 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 8.375.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sậy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sậy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011.

<sup>[4]</sup>Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh gồm nhiều hợp đồng vay:

Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2013: 32.589.082.731 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 10.000.000.000 VND, gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 30/08/2012:

- Số tiền vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hỗ trợ cơ cấu tài chính doanh nghiệp để bù đắp phần vốn vay đầu tư xây lắp, thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoàn Bô;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn là 15%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Phần xây lắp và thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoàn Bô).

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013:

- Số tiền vay: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng sân bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tối đa 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;

- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013:

- Số tiền vay: 3.258.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013:

- Số tiền vay: 1.854.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay : lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo : Thẻ chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

<sup>[5]</sup>Vay dài hạn đối tượng khác: là các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 12%/năm. Các khoản vay đến hạn trả trong năm 2014 là 17.128.223.200 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Các hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm với nợ gốc thuê tài chính tại ngày 31/12/2013 là 2.918.498.091 VND. Tiền lãi được hạch toán theo thông báo của bên cho thuê. Số nợ gốc phải trả trong năm 2014 là 1.605.098.887 VND.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư của<br>CSH | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác thuộc<br>vốn CSH | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                             | VND                   | VND                     | VND                           | VND                      | VND                       | VND                       | VND                         | VND                    |
| Số dư đầu năm trước         | 90.000.000.000        | 48.680.878.000          | 21.215.167                    | 63.917.778.461           | 14.386.401.676            | 11.811.512.409            | 4.772.499.242               | 233.590.284.955        |
| Lãi trong năm trước         | -                     | -                       | -                             | -                        | -                         | -                         | 317.682.550                 | 317.682.550            |
| Phân phối quỹ               | -                     | -                       | -                             | 775.000.000              | -                         | -                         | (775.000.000)               | -                      |
| Trả thù lao của HĐQT        | -                     | -                       | -                             | -                        | -                         | -                         | (285.000.000)               | (285.000.000)          |
| Trả cổ tức                  | -                     | -                       | -                             | -                        | -                         | -                         | (3.600.000.000)             | (3.600.000.000)        |
| Giảm khác                   | -                     | -                       | (21.215.167)                  | -                        | -                         | -                         | -                           | (21.215.167)           |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>48.680.878.000</b>   | <b>-</b>                      | <b>64.692.778.461</b>    | <b>14.386.401.676</b>     | <b>11.811.512.409</b>     | <b>430.181.792</b>          | <b>230.001.752.338</b> |
| Lãi trong kỳ này            | -                     | -                       | -                             | -                        | -                         | -                         | 50.727.034.544              | 50.727.034.544         |
| Trích lập các quỹ           | -                     | -                       | -                             | -                        | 201.882.550               | -                         | (201.882.550)               | -                      |
| Tăng khác                   | -                     | -                       | 31.570.586                    | -                        | -                         | -                         | -                           | 31.570.586             |
| Trả thù lao của HĐQT        | -                     | -                       | -                             | -                        | -                         | -                         | (115.800.000)               | (115.800.000)          |
| Trả cổ tức                  | -                     | -                       | -                             | -                        | -                         | -                         | (9.000.000.000)             | (9.000.000.000)        |
| Giảm khác                   | -                     | -                       | (31.570.586)                  | -                        | -                         | -                         | (113.741.318)               | (145.311.904)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>90.000.000.000</b> | <b>48.680.878.000</b>   | <b>-</b>                      | <b>64.692.778.461</b>    | <b>14.588.284.226</b>     | <b>11.811.512.409</b>     | <b>41.725.792.468</b>       | <b>271.499.245.564</b> |

(\*): Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 04/09/2013 về việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013 với mức tạm ứng cổ tức là 9.000.000.000 VND bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ tạm ứng bằng 10% trên vốn điều lệ. Ngày 23/09/2013, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thông báo về ngày đăng ký cuối cùng là ngày 23/09/2013, thời gian thực hiện chi trả cổ tức là ngày 10/10/2013.

Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 22/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

|                              | Tỷ lệ | Số tiền     |
|------------------------------|-------|-------------|
|                              | %     | VND         |
| Kết quả kinh doanh sau thuế  | 100%  | 317.682.550 |
| Trích Quỹ Dự phòng tài chính | 64%   | 201.882.550 |
| Trích phụ cấp HĐQT           | 36%   | 115.800.000 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | Cuối năm              | Tỷ lệ          | Đầu năm               | Tỷ lệ          |
|------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
|                                    | VND                   | %              | VND                   | %              |
| Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera | 45.429.270.000        | 50,48%         | 45.429.270.000        | 50,48%         |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI       | 12.418.000.000        | 13,80%         | 12.418.000.000        | 13,80%         |
| Các đối tượng khác                 | 32.152.730.000        | 35,72%         | 32.152.730.000        | 35,72%         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>90.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Năm 2013              | Năm 2012              |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                  | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | -                     | -                     |
| - Vốn góp giảm trong năm                          | -                     | -                     |
| - Vốn góp cuối năm                                | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>                  | <b>9.000.000.000</b>  | <b>3.600.000.000</b>  |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | -                     | 3.600.000.000         |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay   | 9.000.000.000         | -                     |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.000.000  | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.000.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.000.000  | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.000.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.000.000  | 9.000.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Năm 2013                 | Năm 2012                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm nội địa | 1.180.381.791.942        | 1.145.503.904.561        |
| Doanh thu xuất khẩu thành phẩm   | 80.280.191.696           | 74.446.460.311           |
| Doanh thu khác                   | 912.741.236              | 8.260.850.171            |
|                                  | <b>1.261.574.724.874</b> | <b>1.228.211.215.043</b> |

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                  | Năm 2013               | Năm 2012                 |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                    | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm           | 936.982.351.196        | 958.496.890.557          |
| Giá vốn của thành phẩm xuất khẩu | 46.642.762.418         | 46.365.401.210           |
| Giá vốn hoạt động khác           | 666.130.717            | 10.076.819.980           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 11.729.512.158         | 706.897.063              |
|                                  | <b>996.020.756.489</b> | <b>1.015.646.008.810</b> |

## 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                           | Năm 2013             | Năm 2012             |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                           | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 1.718.277.155        | 465.028.472          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 440.000.000          | 240.000.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 176.159.239          | 73.543.700           |
| Lãi từ các khoản người bán giao hàng chậm | -                    | 314.165.000          |
|                                           | <b>2.334.436.394</b> | <b>1.092.737.172</b> |

## 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | Năm 2013              | Năm 2012              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 46.465.279.071        | 89.717.065.171        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 42.983.042            | 137.553.041           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 12.444.376            | 19.303.763            |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (*)              | 18.377.650.956        | -                     |
|                                                     | <b>64.898.357.445</b> | <b>89.873.921.975</b> |

(\*): Khoản dự phòng được trích lập đối với số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 (Thuyết minh 5). Giá trị khoản dự phòng được xác định dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh tại ngày 31/12/2013 và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng. Giá trị phải trích lập dự phòng cho năm 2012 là 11.440.243.678 VND, năm 2013 là 6.937.407.278 VND.

## 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2013               | Năm 2012              |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                    | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 2.745.414.070          | 7.667.648.692         |
| Chi phí nhân công                | 28.483.950.664         | 25.056.729.779        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 731.564.112            | 731.564.112           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 29.969.657.862         | 26.536.590.316        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 43.640.518.617         | 29.034.708.249        |
|                                  | <b>105.571.105.325</b> | <b>89.027.241.148</b> |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2013              | Năm 2012              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 553.299.131           | 1.042.806.682         |
| Chi phí nhân công                | 13.967.811.967        | 13.176.512.194        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.458.447.556         | 1.508.868.172         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 1.896.033.142         | 2.942.396.809         |
| Chi phí dự phòng                 | 1.568.156.043         | 4.081.233.673         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.722.727.109         | 2.055.597.406         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.943.784.240        | 8.717.372.444         |
|                                  | <b>33.110.259.188</b> | <b>33.524.787.380</b> |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                                                             | Năm 2013             | Năm 2012             |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                             | VND                  | VND                  |
| Khoản thu liên quan đến Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống          | 5.678.010.000        |                      |
| Thu từ bán tài sản và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính | -                    | 5.357.211.493        |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư                        | 632.642.727          | 590.907.630          |
| Thu từ cho cán bộ công nhân thuê nhà <sup>[1]</sup>         | 599.353.924          | 595.767.903          |
| Thu nhập khác                                               | 951.918.732          | 2.299.620.758        |
|                                                             | <b>7.861.925.383</b> | <b>8.843.507.784</b> |

<sup>[1]</sup>Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

**28. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                      | Năm 2013             | Năm 2012             |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| Bán tài sản để thuê lại theo Hợp đồng thuê Tài chính | -                    | 5.357.211.493        |
| Phạt thuế theo kết quả thanh tra                     | 1.774.700.919        | 1.737.938.482        |
| Chi phí khác                                         | 139.071.840          | 1.165.112.620        |
|                                                      | <b>1.913.772.759</b> | <b>8.260.262.595</b> |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                                                                                  | Năm 2013              | Năm 2012              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>                                                   |                       |                       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                           | 70.256.835.445        | 922.889.560           |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                        | 8.349.336.563         | 1.737.938.482         |
| + Các khoản tiền phạt và truy thu thuế                                                           | 1.774.700.919         | 1.737.938.482         |
| + Các khoản chi phí không phục vụ sản xuất                                                       | 1.711.306.363         | -                     |
| + Chi phí xây dựng cơ bản trước đây ghi nhận chi phí năm nay                                     | 4.829.234.281         | -                     |
| + Các khoản không được trừ khác                                                                  | 34.095.000            | -                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                        | (440.000.000)         | (240.000.000)         |
| + Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN                                                    | (440.000.000)         | (240.000.000)         |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                                                          | 78.166.172.008        | 2.420.828.042         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>                                               | <b>19.598.293.155</b> | <b>605.207.010</b>    |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 725.768.946           | 1.491.400.419         |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                                                       | 10.746.243.886        | 11.737.133.267        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                                                       | (15.750.841.305)      | (3.087.496.810)       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính</b>                                         | <b>15.319.464.682</b> | <b>10.746.243.886</b> |

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                 | Năm 2013       | Năm 2012    |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|-------------|
|                                                                 | VND            | VND         |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 50.727.034.544 | 317.682.550 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 50.727.034.544 | 317.682.550 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                  | 9.000.000      | 9.000.000   |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>5.636</b>   | <b>35</b>   |

## 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                      | Năm 2013                 | Năm 2012                 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 499.071.155.667          | 551.073.958.777          |
| Chi phí nhân công                    | 288.699.632.087          | 276.425.144.504          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 83.976.719.306           | 90.105.838.088           |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 27.474.098.932           | 22.050.185.517           |
| Thuế, phí và lệ phí                  | 1.760.809.942            | 2.942.396.809            |
| Chi phí dự phòng                     | 1.568.156.043            | 4.081.233.673            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 138.260.174.274          | 146.274.102.412          |
| Chi phí khác bằng tiền               | 71.365.168.072           | 45.334.049.017           |
| <b></b>                              | <b>1.112.175.914.323</b> | <b>1.138.286.908.797</b> |

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                         |                       |                        |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2013            |                         | 01/01/2013            |                        |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                    | VND                   | VND                     | VND                   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                         |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.571.349.471         | -                       | 2.294.291.222         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 36.525.868.972        | (24.886.900.272)        | 36.663.312.087        | (4.941.093.273)        |
| Các khoản cho vay                  | 12.000.000.000        | -                       | 6.000.000.000         | -                      |
| Đầu tư dài hạn                     | 2.062.000.000         | -                       | 2.062.000.000         | -                      |
|                                    | <b>56.159.218.443</b> | <b>(24.886.900.272)</b> | <b>47.019.603.309</b> | <b>(4.941.093.273)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2013             | 01/01/2013             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 275.114.419.998        | 443.389.729.137        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 94.000.528.620         | 75.835.080.370         |
| Chi phí phải trả                  | 31.642.297.339         | 15.084.695.218         |
|                                   | <b>400.757.245.957</b> | <b>534.309.504.725</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>         |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.571.349.471         | -                       | -          | 5.571.349.471         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 11.638.968.700        | -                       | -          | 11.638.968.700        |
| Các khoản cho vay                  | 12.000.000.000        | -                       | -          | 12.000.000.000        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     | 2.062.000.000           | -          | 2.062.000.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>29.210.318.171</b> | <b>2.062.000.000</b>    | <b>-</b>   | <b>31.272.318.171</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>         |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.294.291.222         | -                       | -          | 2.294.291.222         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 31.722.218.814        | -                       | -          | 31.722.218.814        |
| Các khoản cho vay                  | 6.000.000.000         | -                       | -          | 6.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                     | 2.062.000.000           | -          | 2.062.000.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>40.016.510.036</b> | <b>2.062.000.000</b>    | <b>-</b>   | <b>42.078.510.036</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 175.178.293.947        | 99.936.126.051          | -          | 275.114.419.998        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 88.801.528.620         | 5.199.000.000           | -          | 94.000.528.620         |
| Chi phí phải trả                  | 31.642.297.339         | -                       | -          | 31.642.297.339         |
|                                   | <b>295.622.119.906</b> | <b>105.135.126.051</b>  | <b>-</b>   | <b>400.757.245.957</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 314.625.333.300        | 128.764.395.837         | -          | 443.389.729.137        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 70.486.080.370         | 5.349.000.000           | -          | 75.835.080.370         |
| Chi phí phải trả                  | 15.084.695.218         | -                       | -          | 15.084.695.218         |
|                                   | <b>400.196.108.888</b> | <b>134.113.395.837</b>  | <b>-</b>   | <b>534.309.504.725</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

### 33. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 12/NQ - ĐHĐCĐ/2013 ngày 22/04/2013 đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

- Thông qua chủ trương tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng.
- Thông qua chủ trương mua lại toàn bộ cổ phần của các Cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thành đơn vị phụ thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.
- Thông qua chủ trương tham gia mua toàn bộ vốn góp của Tổng Công ty Viglacera tại Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để chuyển Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều thành Công ty con của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2013 số 22/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 01/08/2013 đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

- Thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng:
  - + Mục đích: huy động nguồn vốn để thực hiện dự án đầu tư nhà máy sản xuất gạch Clinker tại Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh;
  - + Hình thức phát hành: Phát hành riêng lẻ;
  - + Loại cổ phiếu phát hành: Cổ phiếu phổ thông;
  - + Mệnh giá phát hành: 10.000 đồng/Cổ phần;
  - + Khối lượng phát hành: 7.000.000 cổ phần;
  - + Nhà đầu tư dự kiến phát hành gồm Tổng Công ty Viglacera, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn và Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI.
- Thông qua phương án tham gia mua lại toàn bộ cổ phần của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera để chuyển Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thành đơn vị phụ thuộc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long.

Ngày 14/11/2013 Hội đồng quản trị Công ty có Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long từ 90 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất thông qua việc không triển khai phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty theo phương án phát hành riêng lẻ đã được

Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua ngày 01/08/2013. Đồng thời, thống nhất phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ đồng lên 160 tỷ đồng cho các cổ đông hiện hữu vào năm 2014 để đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

#### **34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### **35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

#### **36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                      | Mối quan hệ       | Năm 2013<br>VND | Năm 2012<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Góp vốn vào Công ty</b>                           |                   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera               | Công ty con       | -               | 32.687.446.596  |
| Công ty CP Viglacera Đông Triều - Góp vốn liên doanh | Cùng Tổng Công ty | -               | 20.000.000.000  |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                            |                   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều                 | Cùng Tổng Công ty | 642.905.837     | 214.400.000     |
| Tổng Công ty Viglacera                               | Công ty mẹ        | 4.419.784.502   | 459.133.888     |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera         | Cùng Tổng Công ty | 45.527.220      | -               |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera                 | Cùng Tổng Công ty | 2.168.325.000   | -               |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                          |                   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera            | Cùng Tổng Công ty | 5.647.961.520   | 4.835.310.490   |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera                       | Cùng Tổng Công ty | 475.500.000     | 458.900.000     |
| Tổng Công ty Viglacera                               | Công ty mẹ        | 4.437.009.000   | 4.757.603.000   |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera         | Cùng Tổng Công ty | 173.673.811     | -               |
| Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải                    | Cùng Tổng Công ty | 34.909.091      | -               |

|                                        | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2013</u><br>VND | <u>Năm 2012</u><br>VND |
|----------------------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                   |                    |                        |                        |
| Trường Cao đẳng nghề Viglacera         | Cùng Tổng Công ty  | -                      | 251.250.000            |
| <b>Cho vay</b>                         |                    |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều   | Cùng Tổng Công ty  | 6.000.000.000          | 6.000.000.000          |
| <b>Lãi dự thu</b>                      |                    |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu | Cùng Tổng Công ty  | 90.000.000             | 314.165.000            |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều   | Cùng Tổng Công ty  | 1.407.133.333          | -                      |
| <b>Trả cổ tức</b>                      |                    |                        |                        |
| Tổng Công ty Viglacera                 | Công ty mẹ         | -                      | 3.879.258.885          |
| <b>Nhận cổ tức</b>                     |                    |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera   | Cùng Tổng Công ty  | 440.000.000            | 240.000.000            |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                                | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2013</u><br>VND | <u>01/01/2013</u><br>VND |
|------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                         |                    |                          |                          |
| Công ty CP Viglacera Đông Triều - Tiền cho vay | Cùng Tổng Công ty  | 12.000.000.000           | 6.000.000.000            |
| <b>Phải thu</b>                                |                    |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera               | Cùng Tổng Công ty  | 124.130.000              | 124.130.000              |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera       | Cùng Tổng Công ty  | 59.812.304               | 59.812.304               |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera      | Cùng Tổng Công ty  | 399.406.587              | 487.686.839              |
| Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều           | Cùng Tổng Công ty  | 23.121.457.087           | 20.947.127.333           |
| - Phí chuyển giao công nghệ                    |                    | 750.952.000              | 750.952.000              |
| - Tiền hợp tác kinh doanh                      |                    | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| - Tiền mua vật tư                              |                    | 884.538.421              | 117.342.000              |
| - Tiền lãi phải thu                            |                    | 1.485.966.666            | 78.833.333               |
| Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera    | Cùng Tổng Công ty  | 1.400.000.000            | 1.400.000.000            |
| Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến              | Cùng Tổng Công ty  | 500.000.000              | 500.000.000              |
| Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm              | Cùng Tổng Công ty  | 1.001.925.000            | 1.001.925.000            |
| Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng             | Cùng Tổng Công ty  | 200.691.000              | 200.691.000              |
| Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu         | Cùng Tổng Công ty  | 3.004.169.000            | 2.914.169.000            |
| <b>Phải trả</b>                                |                    |                          |                          |
| Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera      | Cùng Tổng Công ty  | 762.946.894              | 1.432.062.897            |
| Công ty Cổ phần Viglacera Xuân Hòa             | Cùng Tổng Công ty  | -                        | 4.704.528.863            |
| Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera                 | Cùng Tổng Công ty  | 375.500.000              | 62.100.000               |
| Tổng Công ty Viglacera                         | Công ty mẹ         | 5.213.628.616            | 2.127.505.006            |
| - Cổ tức phải trả                              |                    | 4.542.927.000            | -                        |
| - Phải trả mua hàng hoá dịch vụ                |                    | 670.701.616              | 2.127.505.006            |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2013      | Năm 2012      |
|-----------------------------------|---------------|---------------|
|                                   | VND           | VND           |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 1.582.944.300 | 1.124.010.154 |

### **37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Do năm 2013 là năm đầu tiên Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất nên số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

---

**Đinh Thu Hằng**  
Người lập

---

**Phạm Minh Tuấn**  
Kế toán trưởng

---

**Trần Hồng Quang**  
Tổng Giám đốc  
*Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2014*